2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 9 NĂM 2026

30
THÁNG 9



VPBank

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Nội dung

	Trang
Giới thiệu	**1**
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	**1**
Phạm vi công bố thông tin	**1**
Điểm nổi bật	**1**
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	**2**
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**4**
Vốn tự có	**5**
Rủi ro tín dụng	**8**
TSCRR tín dụng	**8**
TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	**9**
TSCRR tín dụng theo ngành	**11**
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn	**12**
TSCRR tín dụng đối tác	**13**
Rủi ro thị trường	**14**
Rủi ro hoạt động	**15**

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	**17**
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	**18**
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	**21**

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	**3**
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	**3**
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro	**4**
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	**5**
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	**6**
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	**8**
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	**8**
Bảng 8: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ	**9**
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	**10**
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	**10**
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	**10**
Bảng 12: Giảm thiểu RRTD - Riêng lẻ	**12**
Bảng 13: Giảm thiểu RRTD - Hợp nhất	**13**
Bảng 14: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	**13**
Bảng 15: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	**14**
Bảng 16: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	**15**

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã thiết lập khung pháp lý để các ngân hàng từng bước áp dụng các chuẩn mực Basel về an toàn vốn và quản trị rủi ro (QTRR), chuyển đổi từ Basel II sang Basel III.

Khung pháp lý về việc triển khai Basel tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 và Thông tư 22/2023/TT-NHNN (Thông tư 22), có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, bao gồm các sửa đổi, bổ sung Thông tư 41, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1&3 – Phương pháp tiêu chuẩn của Basel II.
- Thông tư 14/2025/TT-NHNN (Thông tư 14), ban hành ngày 30/06/2025, có hiệu lực từ ngày 15/09/2025 và sẽ thay thế Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2030. Thông tư 14 thiết lập khung pháp lý cho việc triển khai Trụ cột 1 & 3 của Basel III, bao gồm cả Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach – SA) và Phương pháp Xếp hạng nội bộ (Internal Ratings-Based – IRB), với các yêu cầu nâng cao về vốn, bao gồm tỷ lệ vốn lõi cấp 1 (CET1) và tỷ lệ vốn cấp 1 (Tier 1) tối thiểu, đồng thời nâng dần tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tối thiểu từ 8% lên 10.5% theo lộ trình 4 năm. Bên cạnh đó, quy định mới cho phép các ngân hàng lựa chọn Phương pháp SA và/hoặc Phương pháp IRB, trong đó việc áp dụng IRB phải trải qua thời gian chuyển đổi tối thiểu hai năm. Đối với các ngân hàng không đăng ký thực hiện Phương pháp SA hoặc chưa được NHNN chấp thuận áp dụng Phương pháp IRB, sẽ cần áp dụng Phương pháp SA theo Thông tư 14 từ ngày 01/01/2030, thay thế các yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41.
- Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, và được thay thế bởi Thông tư 83/2025/TT-NHNN (Thông tư 83) từ ngày 01/07/2026, quy định các yêu cầu của Basel II – Trụ cột 2 về khung quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro trọng yếu và yêu cầu vốn bổ sung đối với các rủi ro chưa được đề cập tại Trụ cột 1. Thông tư 83 đưa ra các yêu cầu cập nhật đối với khung quản lý rủi ro và Trụ cột 2, trong đó một số yêu cầu được áp dụng theo cơ chế chuyển tiếp và có hiệu lực đầy đủ kể từ ngày 01/01/2028.

VPBank là ngân hàng tiên phong trong việc triển khai Basel tại Việt Nam, được NHNN ghi nhận về việc tuân thủ sớm và đầy đủ cả ba Trụ cột của Basel II – Thông tư 41 (Trụ cột 1 và Trụ cột 3) từ tháng 04/2019 và Thông tư 13 (Trụ cột 2) từ tháng 02/2020. Từ năm 2021, CAR và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được định kỳ rà soát độc lập theo thủ tục AUP (agreed-upon procedures) 6 tháng một lần bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam. Tiếp nối lộ trình hướng tới Basel III, ngày 15/09/2025, VPBank đã nộp hồ sơ đăng ký áp dụng Phương pháp IRB lên NHNN, trở thành một trong những ngân hàng đầu tiên tham gia thí điểm triển khai sớm Phương pháp IRB theo Thông tư 14.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin CAR và khung chính sách QTRR định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2026 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó. Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của TSCRR theo Điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn Vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



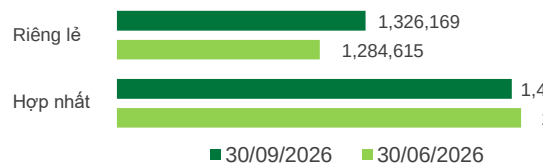
Tổng Vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng (RRTD) trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 1,191,780 tỷ đồng; hợp nhất: 1,277,760 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 1,562,319 tỷ đồng; hợp nhất: 1,690,123 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) Số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) Số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 80.09% và 79.22%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại TCTD khác, doanh nghiệp bảo hiểm, chứng khoán và các lĩnh vực khác theo quy định được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại Vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 cao hơn Tổng Vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

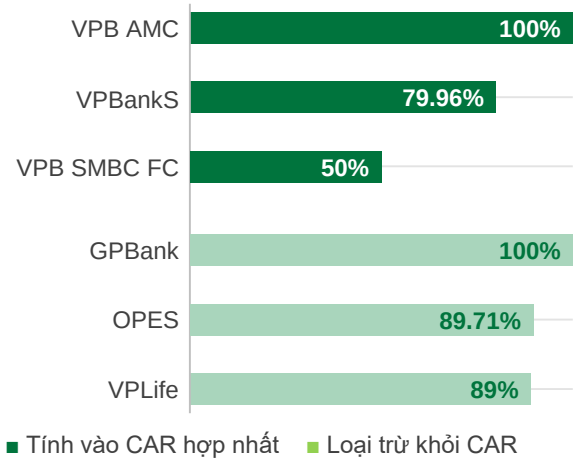
Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng gửi tiền nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có sáu (6) công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank (VPB AMC), Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (VPB SMBC FC), CTCP chứng khoán VPBank (VPBankS), CTCP Bảo hiểm OPES (OPES), Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank) và CTCP Bảo hiểm nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPLife) với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 79.96%, 89.71%, 100% và 89%. GPBank được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, trong đó quy định Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Năm công ty con còn lại đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.

% sở hữu trực tiếp tại các công ty con



Loại trừ công ty con là công ty bảo hiểm và ngân hàng thương mại chuyển giao bắt buộc

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES và VPLife) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES và VPLife khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 185, Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. Theo đó, GPBank là ngân hàng thương mại được chuyển giao cho VPBank theo quyết định của NHNN ngày 17/01/2025, nên được loại trừ khỏi phạm vi tính toán CAR.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

Giá trị sổ sách

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	3,778	3,778	3,778	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	25,090	25,090	25,090	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	223,452	223,452	210,557	12,895	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	(2,158)	(2,158)	-	(2,158)	(367)[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	1,099,916	1,099,916	1,099,916	-	-	-
Mua nợ	*g*	1,662	1,662	1,662	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	80,835	80,835	80,835	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	*i-1, i-2*	25,037	25,037	300	-	-	24,737
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, k*	54,778	54,778	54,778	-	-	-
Tổng		**1,512,390**	**1,512,390**	**1,476,916**	**10,737**	**(367)**	**24,737**

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	3,778	3,778	3,778	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	25,912	25,912	25,912	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	211,414	210,565	197,670	12,895	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	25,439	23,839	18,513[4]	-	5,326	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	(2,223)	(2,223)	-	(2,223)	(367)[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	1,212,144	1,212,144	1,212,144	-	-	-
Mua nợ	*g*	1,412	1,412	1,412	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	84,272	84,327	84,272	-	-	55
Góp vốn đầu tư dài hạn	*i-1, i-2*	1,322	5,791	1,322	-	-	4,469
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, k*	66,161	62,776	62,776	-	-	-
Tổng		**1,629,631**	**1,628,321**	**1,607,799**	**10,672**	**4,959**	**4,524**

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.

(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.

(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường, không thể hiện trên BCTC.

(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;
- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 30/09/2026, hệ số CAR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 0.11% và 0.55% lên 11.68% và 13.84% so với 30/06/2026. Trên cơ sở riêng lẻ, vốn tăng 4.2%, cao hơn mức tăng 3.2% của TSCRR. Trên cơ sở hợp nhất, CAR cải thiện nhờ vốn tăng 3.5% trong khi TSCRR giảm 0.6%.

Trong quý 3 năm 2026, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và hạn mức nội bộ theo Tuyên bố KVRR năm 2026 – 2028 là 10%.

Chi tiết biến động của Vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		30/09/2026		30/06/2026	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Tổng tài sản có rủi ro**	**1,326,169**	**1,459,063**	**1,284,615**	**1,467,712**
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	1,191,780	1,277,760	1,155,440	1,289,882
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	3,483	3,364	2,917	2,886
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	125,141	161,508	118,905	154,290
	Tài sản có rủi ro Thị trường	5,765	16,431	7,353	20,654
B	**Tổng vốn yêu cầu**	**106,094**	**116,725**	**102,769**	**117,417**
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	95,342	102,221	92,435	103,191
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	279	269	234	231
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	10,012	12,921	9,512	12,343
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	461	1,314	588	1,652
C	**Vốn tự có**	**154,882**	**201,973**	**148,658**	**195,129**
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	173,458	186,738	165,714	178,405
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	6,161	19,767	5,901	19,276
	Các khoản giảm trừ Vốn tự có	24,737	4,532	22,957	2,552
D	**Các tỷ lệ an toàn vốn**				
	Tỷ lệ an toàn Vốn cấp 1	13.08%	12.80%	12.90%	12.16%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**11.68%**	**13.84%**	**11.57%**	**13.29%**

Vốn tự có

Các cấu phần Vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, Vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – Vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro, (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức Vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động Vốn tự có

So với kỳ báo cáo 30/06/2026, tổng vốn tự có tăng 6.2 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 6.8 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ sự gia tăng của Vốn cấp 1.

Cụ thể, Vốn cấp 1 tăng 7.7 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 8.3 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu do Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong quý 3 năm 2026. Bên cạnh đó, Vốn cấp 2 tăng 0.3 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 0.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	30/09/2026	30/06/2026
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)		**173,458**	**165,714**
	Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑(1)÷(7)		**173,458**	**165,714**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	5,050	5,050
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	142	142
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	10,928	10,928
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*r, t*	54,006	46,262
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	23,993	23,993
	Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑(8)÷(10)		**-**	**-**
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗ lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)		**6,161**	**5,901**
	Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑(11)÷(16)		**6,561**	**6,301**
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		6,561	6,301

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)

		Tham chiếu	30/09/2026	30/06/2026
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)		**400**	**400**
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		400	400
	Các khoản giảm trừ bổ sung		**-**	**-**
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		**-**	-
	Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		**24,737**	**22,957**
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		**-**	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		19,161	17,381
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		**-**	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		**-**	-
	VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		**154,882**	**148,658**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

		Tham chiếu	30/09/2026	30/06/2026
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		**186,738**	**178,405**
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)		**186,738**	**178,405**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	79,339	79,339
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	5,896	5,896
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	69	69
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	12,584	12,584
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*r, t*	64,857	56,524
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	23,993	23,993
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

		Tham chiếu	30/09/2026	30/06/2026
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑(9)÷(11)		-	-
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗ lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		**19,767**	**19,276**
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑(12)÷(18)		**20,167**	**19,676**
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		7,088	6,811
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		13,079	12,865
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		**400**	**400**
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		400	400
	Các khoản giảm trừ bổ sung		**-**	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		**-**	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		**4,532**	**2,552**
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		4,532	2,552
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hang		**-**	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		**201,973**	**195,129**

Rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 89.9% trên cơ sở riêng lẻ và 87.6% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2026, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng 36.3 nghìn tỷ đồng (tương đương 3.1%) trên cơ sở riêng lẻ và giảm 12.1 nghìn tỷ đồng (tương đương 0.9%) trên cơ sở hợp nhất.

Hệ số RRTD trung bình giảm lần lượt 2.8% và 6.0%, xuống 76.3% trên cơ sở riêng lẻ và 75.6% trên cơ sở hợp nhất. Nguyên nhân chủ yếu đến từ tăng trưởng cho vay khách hàng cá nhân và tổ chức tài chính, với hệ số RRTD trung bình tốt hơn.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	30/09/2026		30/06/2026	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	294	24	111	9
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	101,763	8,141	104,530	8,362
Khoản phải đòi doanh nghiệp	724,696	57,976	716,309	57,305
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	14,933	1,195	15,072	1,206
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	11,696	936	10,691	855
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	181	14	180	14
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	191,554	15,324	177,359	14,189
Khoản nợ xấu	29,362	2,349	25,953	2,076
Các loại tài sản khác	117,301	9,383	105,235	8,419
Tổng	**1,191,780**	**95,342**	**1,155,440**	**92,435**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	30/09/2026		30/06/2026	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	294	24	111	9
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	94,379	7,550	95,152	7,612
Khoản phải đòi doanh nghiệp	762,784	61,023	750,834	60,067
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	14,933	1,195	15,072	1,206
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	11,696	936	10,691	855
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	181	14	180	14
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	225,902	18,072	263,079	21,046
Khoản nợ xấu	35,138	2,811	32,806	2,625
Các loại tài sản khác	132,453	10,596	121,957	9,757
Tổng	**1,277,760**	**102,221**	**1,289,882**	**103,191**

TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

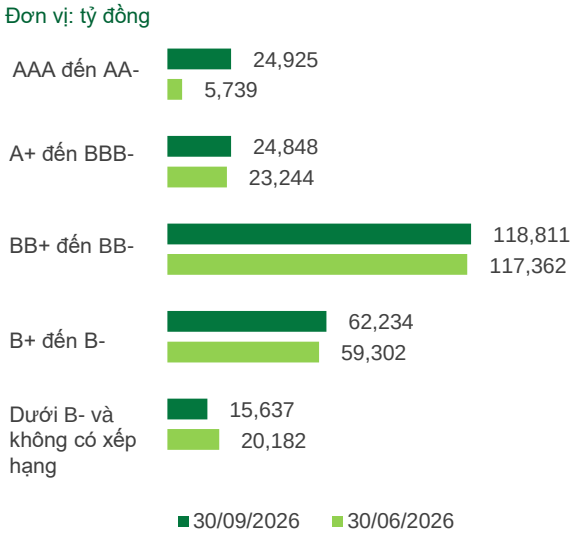
VPBank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm do tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập Standard and Poor's (S&P) và các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đủ điều kiện khác thực hiện, theo quy định tại Khoản 16, Điều 2 Thông tư 41, để xác định HSRR áp dụng đối với các đối tác và khách hàng được xếp hạng theo quy định tại Điều 5 Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/09/2026, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 3 năm 2026, 79.8% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, tập trung vào dải xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (48.2%) và B+ đến B- (25.3%) trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo quý 2 năm 2026, TSCRR tín dụng với khoản phải đòi tổ chức tài chính giảm lần lượt 2.8 nghìn tỷ đồng và 0.8 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 8: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ

		HSRR	30/09/2026		30/06/2026	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	27,026	2,162	33,771	2,702
	B+ đến B-	50%	14,438	1,155	20,614	1,649
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	18,996	1,520	22,182	1,774
	Tổng		**60,460**	**4,837**	**76,567**	**6,125**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	14,525	1,162	12,110	969
	B+ đến B-	100%	8,837	707	2,329	186
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	580	46	758	61
	Tổng		**23,942**	**1,915**	**15,197**	**1,216**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ

	HSRR	30/09/2026		30/06/2026	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	4,985	399	1,148	92
Từ A+ đến BBB-	50%	12,340	987	11,547	924
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	36	3	71	5
Tổng		**17,361**	**1,389**	**12,766**	**1,021**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất

		HSRR	30/09/2026		30/06/2026	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	27,377	2,190	34,777	2,782
	Từ B+ đến B-	50%	15,601	1,248	21,527	1,722
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	1,595	128	5,183	415
	Tổng		**44,573**	**3,566**	**61,487**	**4,919**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	22,942	1,835	17,734	1,419
	Từ B+ đến B-	100%	8,837	707	2,329	186
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	580	46	758	61
	Tổng		**32,359**	**2,588**	**20,821**	**1,666**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất

	HSRR	30/09/2026		30/06/2026	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	4,985	399	1,148	92
Từ A+ đến BBB-	50%	12,426	994	11,625	930
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	36	3	71	5
Tổng		**17,447**	**1,396**	**12,844**	**1,027**

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (*sau đây là "Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình"*);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BĐS);
- Xây dựng;
- Sản xuất.

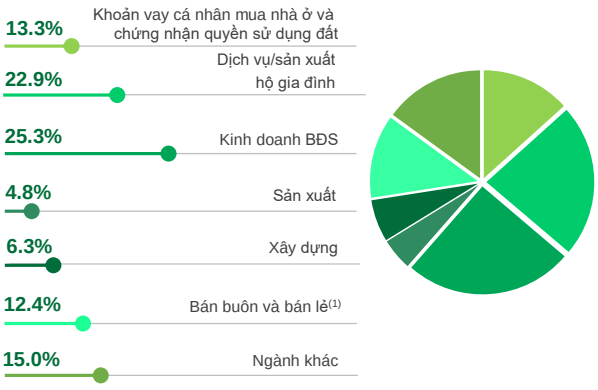
Ngành dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng hợp nhất với 24.9%, nhưng chỉ chiếm 20.5% tổng TSCRR cho vay khách hàng hợp nhất. Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành chiếm tỷ trọng thứ hai trong danh mục của VPBank, chiếm 24.0% dư nợ cho vay và 29.7% TSCRR của danh mục trên cơ sở hợp nhất. Đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

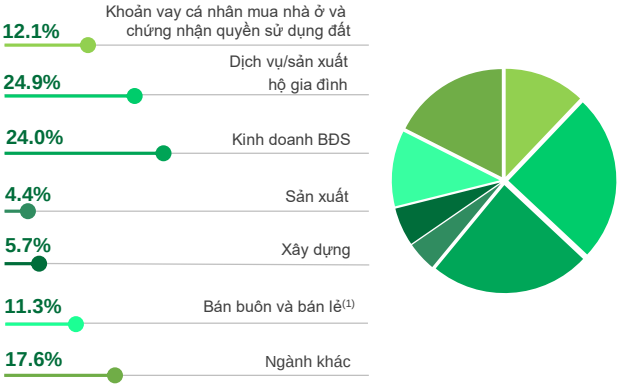
Ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 11.3% tỷ trọng dư nợ cho vay, với HSRR trung bình 87% trên cơ sở hợp nhất. Phần lớn danh mục cho vay của ngành là nhóm KHDN có khả năng tài chính tốt và Doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định, với mức HSRR thấp.

Phân bổ dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành (Cho vay KH)

Ngành	TSCRR Riêng lẻ	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR KHDN	HSRR Tổng	TSCRR Hợp nhất	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR KHDN	HSRR Tổng
Khoản vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	119,182	81%	NA	NA	81%	119,182	81%	NA	NA	81%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	180,336	73%	64%	NA	72%	217,129	73%	64%	NA	72%
Kinh doanh BĐS	299,684	NA	103%	107%	108%	314,840	NA	103%	107%	108%
Sản xuất	52,633	80%	100%	104%	100%	54,135	80%	100%	105%	101%
Xây dựng	63,458	84%	96%	90%	91%	63,458	84%	96%	90%	91%
Bán buôn và bán lẻ(1)	119,459	81%	99%	76%	87%	119,459	81%	99%	76%	87%
Ngành khác	157,234	76%	94%	95%	95%	173,312	76%	94%	99%	81%

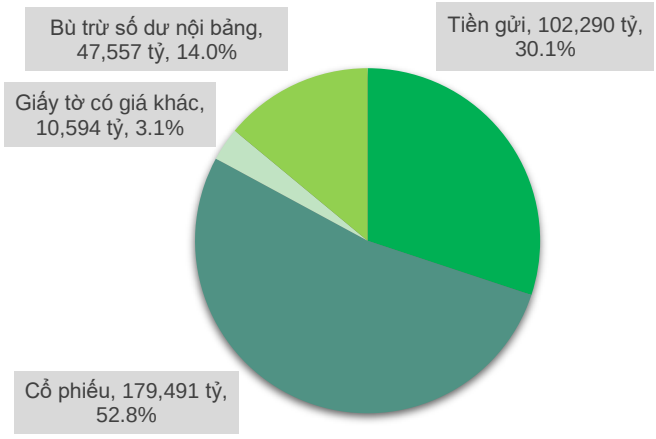
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có khoản vay được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 3 năm 2026, giá trị giảm thiểu RRTD của VPBank đến từ tài sản bảo đảm tài chính và bù trừ số dư nội bảng. Tài sản bảo đảm tài chính tiếp tục là biện pháp chủ đạo, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, cổ phiếu hợp lệ và giấy tờ có giá; trong đó tiền gửi và cổ phiếu chiếm trên 80% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: Giảm thiểu RRTD – Riêng lẻ

Nội bảng	30/09/2026			30/06/2026		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	294	294	-	111	111
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	47,557	121,664	101,183	33,480	115,113	104,530
Khoản phải đòi doanh nghiệp	121,752	769,945	678,933	124,564	773,184	676,777
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	14,933	14,933	-	15,072	15,072
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	11,696	11,696	-	10,691	10,691
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	45	190	181	55	188	180
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	13,466	197,910	191,416	12,295	182,829	177,228
Khoản nợ xấu	52	29,179	29,118	75	25,786	25,694
Các loại tài sản khác	39,070	149,000	117,145	20,045	120,795	105,068
Tổng	**221,942**	**1,294,811**	**1,144,899**	**190,514**	**1,243,769**	**1,115,351**

Ngoại bảng	30/09/2026			30/06/2026		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	3	2	-	7	2	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	6,447	10,001	580	8,842	9,176	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	16,731	56,852	45,763	13,221	48,956	39,532
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	138	138	1	132	131
Khoản nợ xấu	18	262	244	18	275	259
Các loại tài sản khác	20	176	156	9	176	167
Tổng	**23,219**	**67,431**	**46,881**	**22,098**	**58,717**	**40,089**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu RRTD – Hợp nhất

Nội bảng	30/09/2026			30/06/2026		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	294	294	-	111	111
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	47,557	114,281	93,799	33,480	105,734	95,152
Khoản phải đòi doanh nghiệp	121,906	808,263	717,021	124,564	807,710	711,302
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	14,933	14,933	-	15,072	15,072
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	11,696	11,696	-	10,691	10,691
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	45	190	181	55	188	180
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	108,083	289,772	225,764	13,333	270,107	262,948
Khoản nợ xấu	52	34,955	34,894	75	32,639	32,547
Các loại tài sản khác	39,070	164,153	132,297	20,045	137,517	121,790
Tổng	**316,713**	**1,438,537**	**1,230,879**	**191,552**	**1,379,769**	**1,249,793**

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	3	2	-	7	2	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	6,447	10,001	580	8,842	9,176	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	16,731	56,852	45,763	13,221	48,956	39,532
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	138	138	1	132	131
Khoản nợ xấu	18	262	244	18	275	259
Các loại tài sản khác	20	176	156	9	176	167
Tổng	**23,219**	**67,431**	**46,881**	**22,098**	**58,717**	**40,089**

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo Thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/09/2026, RRTD đối tác chỉ chiếm lần lượt 0.3% và 0.2% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2026, TSCRR của RRTD đối tác tăng lần lượt 566 tỷ và 478 tỷ trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do tăng trạng thái rủi ro từ các giao dịch sản phẩm phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

	30/09/2026		30/06/2026	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	3,285	263	2,805	225
Doanh nghiệp	198	16	112	9
Tổng	**3,483**	**279**	**2,917**	**234**
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	3,166	253	2,805	225
Doanh nghiệp	198	16	81	6
Tổng	**3,364**	**269**	**2,886**	**231**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,…

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/09/2026, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 0.4% và 1.1% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2026, vốn yêu cầu cho RRTT giảm 21.6% trên cơ sở riêng lẻ và 20.5% trên cơ sở hợp nhất, do trạng thái rủi ro lãi suất thu hẹp và quy mô trạng thái cổ phiếu giảm.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	30/09/2026		30/06/2026	
Riêng lẻ	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	5,765	461	7,353	588
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**5,765**	**461**	**7,353**	**588**
Hợp nhất	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	5,765	461	7,353	588
Rủi ro giá cổ phiếu	10,666	853	13,301	1,064
Rủi ro ngoại hối	-	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**16,431**	**1,314**	**20,654**	**1,652**

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHĐ được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/09/2026, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 9.4% và 11.1% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2026, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng nhẹ lần lượt 5.2% và 4.7% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu Riêng lẻ	30/09/2026			30/06/2026		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	**50,083**	**4,007**	**80,133**	**47,580**	**3,806**	**76,128**
Cấu phần IC	34,096	2,728	54,553	32,304	2,584	51,686
Cấu phần SC	14,679	1,174	23,487	14,468	1,157	23,148
Cấu phần FC	1,308	105	2,093	808	65	1,294
BI – Quý năm trước đó	**39,400**	**3,152**	**63,040**	**37,986**	**3,039**	**60,778**
Cấu phần IC	25,885	2,071	41,417	24,473	1,958	39,156
Cấu phần SC	13,146	1,051	21,033	13,136	1,051	21,018
Cấu phần FC	369	30	590	377	30	604
BI – Quý hai năm trước đó	**35,658**	**2,853**	**57,053**	**33,339**	**2,667**	**53,341**
Cấu phần IC	21,374	1,710	34,199	19,463	1,557	31,140
Cấu phần SC	13,795	1,104	22,071	13,481	1,078	21,570
Cấu phần FC	489	39	783	395	32	631
Tổng	**125,141**	**10,012**	**200,226**	**118,905**	**9,512**	**190,247**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo) Hợp nhất	30/09/2026			30/06/2026		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	**63,496**	**5,080**	**101,594**	**61,754**	**4,940**	**98,805**
Cấu phần IC	43,503	3,480	69,605	41,584	3,327	66,534
Cấu phần SC	18,387	1,471	29,420	18,475	1,478	29,559
Cấu phần FC	1,606	129	2,569	1,695	135	2,712
BI – Quý năm trước đó	**52,307**	**4,185**	**83,691**	**49,215**	**3,937**	**78,745**
Cấu phần IC	34,326	2,746	54,921	32,506	2,600	52,010
Cấu phần SC	16,344	1,308	26,151	15,788	1,263	25,261
Cấu phần FC	1,637	131	2,619	921	74	1,474
BI – Quý hai năm trước đó	**45,705**	**3,656**	**73,127**	**43,321**	**3,466**	**69,313**
Cấu phần IC	29,242	2,339	46,787	27,187	2,175	43,500
Cấu phần SC	15,842	1,267	25,347	15,634	1,251	25,014
Cấu phần FC	621	50	993	500	40	799
Tổng	**161,508**	**12,921**	**258,412**	**154,290**	**12,343**	**246,863**

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

AUP: Thủ tục thỏa thuận trước

BCTC: Báo cáo tài chính

BĐS: Bất động sản

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

CET1: Tỷ lệ vốn lõi cấp 1

CTCP: Công ty cổ phần

ECAIs: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

FC: Cấu phần về tài chính

HSRR: Hệ số rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

IRB: Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ

KHCN: Khách hàng cá nhân

KHDN: Khách hàng doanh nghiệp

KVRR: Khẩu vị rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

QTRR: Quản trị rủi ro

RRHĐ: Rủi ro hoạt động

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRTT: Rủi ro thị trường

SA: Phương pháp tiêu chuẩn

SC: Cấu phần về dịch vụ

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TSCRR: Tài sản có rủi ro

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**3,778**	**-**	**3,778**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**25,090**	**-**	**25,090**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**223,452**	**-**	**223,452**
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	*c-1*	210,528	-	210,528
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	12,924	-	12,924
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	*c-3*	-	-	-
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**-**	**-**	**-**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	-	-	-
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**-**	**-**	**-**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**1,085,310**	**-**	**1,085,310**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	1,099,916	-	1,099,916
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(14,606)	-	(14,606)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**1,641**	**-**	**1,641**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	1,662	-	1,662
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21)	-	(21)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**80,827**	**-**	**80,827**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	80,835	-	80,835
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(8)	-	(8)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**25,037**	**-**	**25,037**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	*i-1*	24,848	-	24,848
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	*i-2*	189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	**X. Tài sản cố định**	j	**12,397**	**-**	**12,397**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		11,228	-	11,228
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		13,422	-	13,422
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(2,194)	-	(2,194)
A10-3	2. Tài sản cố định vô hình		1,169	-	1,169
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		2,275	-	2,275
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,106)	-	(1,106)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2026			**(1)**	**(2)**	**(3) = (1) + (2)**
	TÀI SẢN				
A12	**XII. Tài sản Có khác**	*k*	**42,381**	**-**	**42,381**
A12-1	1. Các khoản phải thu		14,864	-	14,864
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		22,226	-	22,226
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		6	-	6
A12-4	4. Tài sản Có khác		5,333	-	5,333
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(48)	-	(48)
Tổng tài sản			**1,499,913**	**-**	**1,499,913**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**				
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**27**	**-**	**27**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**328,604**	**-**	**328,604**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		141,902	-	141,902
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		186,702	-	186,702
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**786,781**	**-**	**786,781**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**2,158**	**-**	**2,158**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**68**	**-**	**68**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**171,438**	**-**	**171,438**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**37,379**	**-**	**37,379**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		22,237	-	22,237
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		15,142	-	15,142
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**173,458**	**-**	**173,458**
B8-1	1. Vốn		123,993	-	123,993
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	79,339	-	79,339
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*		-	
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	23,993	-	23,993
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	20,661	-	20,661
B8-2	2. Quỹ dự trữ		16,120	-	16,120
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	5,050	-	5,050
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	10,928	-	10,928
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	142	-	142
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	33,345	-	33,345
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**1,499,913**	-	**1,499,913**

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2026			**(1)**	**(2)**	**(3) = (1) + (2)**
TÀI SẢN					
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**3,778**	-	**3,778**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**25,912**	-	**25,912**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**211,414**	**(849)**	**210,565**
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	*c-1*	198,490	(849)	197,641
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	12,924	-	12,924
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	*c-3*	-	-	-
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**24,797**	**(1,587)**	**23,210**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	25,439	(1,600)	23,839
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(642)	13	(629)
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**-**	**-**	**-**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**1,191,737**	**-**	**1,191,737**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	1,212,144	-	1,212,144
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(20,407)	-	(20,407)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**1,402**	**-**	**1,402**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	1,412	-	1,412
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(10)	-	(10)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**84,264**	**55**	**84,319**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	84,252	55	84,307
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	20	-	20
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(8)	-	(8)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**1,322**	**4,469**	**5,791**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con	*i-1*	-	4,269	4,269
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác	*i-2*	1,322	200	1,522
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-	-
A10	**X. Tài sản cố định**	*j*	**12,701**	**(49)**	**12,652**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		11,307	(3)	11,304
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		13,792	(21)	13,771
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(2,485)	18	(2,467)
A10-3	2. Tài sản cố định vô hình		1,394	(46)	1,348
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		2,917	(63)	2,854
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,523)	17	(1,506)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		*Tham chiếu*	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2026			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
	TÀI SẢN				
A12	**XII. Tài sản Có khác**	*k*	**53,460**	**(3,336)**	**50,124**
A12-1	1. Các khoản phải thu		19,325	(2,287)	17,038
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		25,266	(12)	25,254
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		1,283	-	1,283
A12-4	4. Tài sản Có khác		7,779	(1,037)	6,742
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(193)	-	(193)
Tổng tài sản			**1,610,787**	**(1,297)**	**1,609,490**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**				
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**27**	**-**	**27**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**365,616**	**-**	**365,616**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		139,528	-	139,528
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		226,088	-	226,088
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**793,047**	**2,227**	**795,274**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**2,223**	**-**	**2,223**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**68**	**-**	**68**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**193,694**	**2,428**	**196,122**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**56,033**	**(5,690)**	**50,343**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		23,380	52	23,432
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		105	-	105
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		32,548	(5,742)	26,806
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 30/09/2026			**(1)**	**(2)**	**(3) = (1) + (2)**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**200,079**	**(262)**	**199,817**
B8-1	1. Vốn		123,993	-	123,993
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	*79,339*	-	*79,339*
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	*23,993*	-	*23,993*
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	-	-	-
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	*20,661*	-	*20,661*
B8-2	2. Quỹ dự trữ		18,637	(88)	18,549
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	5,984	(88)	5,896
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	12,584	-	12,584
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	69	-	69
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	44,334	(138)	44,196
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		13,115	(36)	13,079
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**1,610,787**	**(1,297)**	**1,609,490**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 024 392 888 69
Fax: 024 392 888 67
Website: www.vpbank.com.vn

